

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Số: 25 /2011/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 7 năm 2011

CỤC CN ĐỊA PHƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

QUYẾT ĐỊNH

ĐẾN

Số: 209
Ngày: 12/7/11

Về việc ban hành Quy định về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công

Số: 1448
Ngày: 13/7/11
Chuyên: _____
Lưu: _____

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2012;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 125/2009/TTLT-BTC-BCT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với Chương trình khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2010 của liên Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương và Xã hội về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1176/TTr-SCT ngày 10 tháng 12 năm 2010 và Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 904/STC-QLNS ngày 05 tháng 5 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20/7/2011 và thay thế Quyết định số 2215/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2008 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Huế, thị xã Hương Thủy và các huyện; Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Công Thương;
- TVTU, TT HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, PCVP Mai Hùng Tuấn; Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, CN(2).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cao

QUY ĐỊNH

Về việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công

(Ban hành kèm theo Quyết định số **25** /2011/QĐ-UBND ngày **08** tháng 7
năm 2011 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu của hoạt động khuyến công

Hoạt động khuyến công nhằm hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (sau đây viết tắt là CN-TTCN); phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong nông nghiệp nông thôn; ngành nghề truyền thống và làng nghề trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là hoạt động khuyến công) phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá, nhất là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn; nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và chỉ áp dụng đối với các hoạt động ở trong nước.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Kinh phí sự nghiệp kinh tế cho hoạt động khuyến công (sau đây được gọi là kinh phí khuyến công) được hình thành từ các nguồn sau:

1. Ngân sách tỉnh cấp;
2. Nguồn hỗ trợ từ kinh phí khuyến công quốc gia cho hoạt động khuyến công của tỉnh theo chương trình, kế hoạch và đề án được phê duyệt;
3. Nguồn hỗ trợ đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
4. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Kinh phí khuyến công hàng năm được phân thành hai phần:

- Chi phí cho hoạt động thường xuyên của Trung tâm Khuyến công theo biên chế được giao và định mức quy định hiện hành cho các đơn vị sự nghiệp của tỉnh;

- Chi cho hoạt động khuyến công được quy định cụ thể tại Chương II của Quy định này.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công được cấp, hỗ trợ đúng ngành nghề, đối tượng quy định tại Điều 5 Quy định này, được quản lý theo đúng Luật Ngân sách và các văn bản pháp quy hiện hành.

2. Nguồn ngân sách tỉnh cấp cho hoạt động khuyến công được bố trí trong dự toán sự nghiệp kinh tế của ngành Công Thương hàng năm. Trong phạm vi dự toán được giao, Sở Công Thương thống nhất với Sở Tài chính để bố trí kinh phí cho hoạt động khuyến công nhằm đảm bảo nguồn kinh phí cho Trung tâm Khuyến công thực hiện nhiệm vụ được giao. Kinh phí khuyến công do ngân sách tỉnh bố trí hàng năm nếu không sử dụng hết trong năm thì được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục sử dụng.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Các đối tượng được hưởng kinh phí khuyến công

1. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất CN-TTCN tại các huyện, thị xã, thị trấn và xã (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn); các cơ sở sản xuất thuộc các ngành nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Huế; bao gồm:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã thành lập, hoạt động theo Luật Hợp tác xã;

c) Hộ kinh doanh cá thể theo Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh. NA
43

2. Các tổ chức dịch vụ khuyến công gồm: Trung tâm Khuyến công tỉnh; các cơ sở làm dịch vụ tư vấn đào tạo, chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại và các hoạt động liên quan đến đầu tư sản xuất CN-TTCN, ngành nghề trong nông thôn, ngành nghề truyền thống và làng nghề.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 134/2004/NĐ-CP.

Điều 6. Các ngành nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất CN-TTCN, phát triển ngành nghề trong nông thôn, ngành nghề truyền thống và làng nghề đối với các ngành nghề sau:

a) Chế biến nông - lâm - thủy, hải sản;

b) Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, thủ công truyền thống;

c) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động, không gây ô nhiễm môi trường;

d) Sản xuất sản phẩm mới, hàng thay thế hàng nhập khẩu, hàng xuất khẩu sử dụng chủ yếu nguyên liệu trong nước;

đ) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa cơ khí phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp;

e) Xây dựng công trình điện sử dụng năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo có công suất lắp đặt dưới 10.000KW để cung cấp điện cho nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa;

g) Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và dịch vụ cho các cơ sở sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh;

h) Đầu tư vốn xây dựng kết cấu hạ tầng cho cụm, điểm CN-TTCN và làng nghề.

2. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội địa phương, quy hoạch phát triển ngành, các chương trình kinh tế-xã hội trọng điểm hàng năm của tỉnh và tình hình thực tế, hàng năm Sở Công Thương thông báo các ngành nghề và lĩnh vực ưu tiên được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công vào trước thời điểm lập kế hoạch khuyến công của năm sau.

Điều 7. Nội dung và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công

1. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh cá thể để lập dự án đầu tư, báo cáo đầu tư phát triển sản xuất (gọi tắt là dự án) CN-TTCN, ngành nghề trong nông nghiệp nông thôn, ngành nghề truyền thống và làng nghề.

Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí lập dự án sau khi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi chủ dự án đã triển khai thực hiện nhưng không quá 50 triệu đồng/dự án .

Nội dung chi phí được hỗ trợ gồm: điều tra, khảo sát, thu thập số liệu; lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật; đánh giá tác động môi trường.

2. Hỗ trợ, tư vấn các cơ sở sản xuất nâng cao năng lực quản lý, hợp lý hoá sản xuất, hạ giá thành sản phẩm; đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

Mức hỗ trợ tối đa 50% kinh phí nhưng không quá 50 triệu đồng/đề án (cơ sở sản xuất).

Nội dung chi phí được hỗ trợ gồm: khảo sát, học tập các cơ sở sản xuất trong và ngoài tỉnh; thuê chuyên gia tư vấn; lập dự án xử lý môi trường.

3. Chi tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ các cơ sở sản xuất CN-TTCN, ngành nghề truyền thống và làng nghề về nghiệp vụ khuyến công, nghiệp vụ kỹ thuật, nâng cao năng lực quản lý; tổ chức các hội thảo chuyên đề.

Mức chi theo quy định hiện hành của Nhà nước về đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp tại Điều 8 Quy định này .

4. Hỗ trợ, cung cấp thông tin về thị trường, giá cả, sản phẩm và công nghệ; các hoạt động học tập, trao đổi kinh nghiệm; tiếp thị tìm kiếm thị trường, đối tác kinh doanh và tham gia triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm (chỉ hỗ trợ đối với các hoạt động ở trong nước). Hỗ trợ và tạo điều kiện để các cơ sở sản xuất liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế, tham gia các hiệp hội ngành nghề.

a) Đối với Đề án do các đối tượng thuộc khoản 1 Điều 5 Quy định này tổ chức thực hiện, mỗi năm hỗ trợ tối đa 01 lần/đơn vị với mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ tối đa 80% kinh phí cho các đề án tổ chức khảo sát tìm kiếm thị trường, tìm kiếm đối tác; khảo sát công nghệ - thiết bị; học tập kinh nghiệm phát triển nghề và làng nghề. Các nội dung chi phí được hỗ trợ gồm: chi phí đi lại, thuê phòng nghỉ, phụ cấp lưu trú. Mức chi áp dụng theo quy định hiện hành của UBND tỉnh về chế độ công tác phí.

- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê diện tích gian hàng tham gia hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm trong nước; riêng các hội chợ tổ chức tại các vùng miền núi, Tây nguyên, vùng cao được hỗ trợ tối đa 80%. Các nghệ nhân cấp

tinh, nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân được hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê 01 gian hàng tiêu chuẩn để trưng bày các sản phẩm do chính các nghệ nhân này làm ra.

- Hỗ trợ 50% chi phí đi lại, lưu trú, phụ cấp công tác phí trong thời gian tham gia hội chợ, triển lãm cho các cơ sở tham gia nhưng không quá 2 người/cơ sở. Mức chi làm căn cứ để hỗ trợ áp dụng theo quy định hiện hành của UBND tỉnh về chế độ công tác phí.

b) Đối với đề án do các đối tượng thuộc khoản 2 và 3 Điều 5 Quy định này tổ chức thực hiện :

- Hỗ trợ 100% chi phí tổ chức gian hàng giới thiệu tiềm năng, sản phẩm CN-TTCN và làng nghề của tỉnh tại các hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm trong nước - với các nội dung: khảo sát tổ chức Hội chợ; thuê điện tích, thiết kế và trang trí gian hàng; vận chuyển hàng hoá; bảo vệ, hướng dẫn và giới thiệu tại gian hàng; tổ chức hội thảo quảng cáo sản phẩm CN-TTCN và làng nghề của địa phương; chi phí đi lại, thuê chỗ ở, phụ cấp công tác phí của cán bộ tham gia hội chợ; tìm kiếm thị trường, đối tác kinh doanh; và các chi phí liên quan khác.

- Hỗ trợ 100% chi phí đi lại, thuê phòng nghỉ, phụ cấp lưu trú, chi phí tổ chức đối với các đề án tổ chức khảo sát tìm kiếm thị trường, tìm kiếm đối tác; khảo sát công nghệ - thiết bị; học tập kinh nghiệm phát triển nghề và làng nghề.

c) Chi hỗ trợ thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 50% kinh phí nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/hiệp hội sau khi có Quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền. Nội dung chi được hỗ trợ: chi điều tra, khảo sát, lập đề án

d) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn và làng nghề cấp huyện, thị xã. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê gian hàng. Riêng hội chợ triển lãm tổ chức tại hai huyện Nam Đông và A Lưới mức hỗ trợ tối đa 80% chi phí thuê gian hàng.

đ) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, huyện, thị xã, tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/lần (đối với cấp xã), 20 triệu đồng/lần (đối với cấp huyện, thị xã), 80 triệu đồng/lần (đối với cấp tỉnh).

5. Hỗ trợ chi phí để tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề:

a) Các cơ sở sản xuất có nhu cầu đào tạo nghề nhằm phục vụ phát triển sản xuất (số lượng học viên từ 30 người trở lên, thời gian đào tạo ít nhất là 02 tháng hoặc chứng chỉ học nghề sơ cấp) thì được kinh phí khuyến công hỗ trợ một phần chi phí đào tạo, bao gồm: chi phí tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, khen thưởng học viên, cấp chứng nhận học nghề; tài liệu, giáo trình; thù lao giáo viên dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành; nguyên, nhiên, vật liệu và dụng cụ học nghề; thuê lớp học và thiết bị dạy nghề (nếu có); tổ chức và quản lý lớp học. Mức hỗ trợ 500.000đ/người/tháng nhưng tối đa không quá 1,5 triệu đồng/người/khóa học.

b) Các cơ sở sản xuất thuộc lĩnh vực các ngành nghề truyền thống địa phương khi tổ chức các lớp truyền nghề nhằm bảo tồn, phát triển nghề truyền thống gắn với phục vụ sản xuất của cơ sở (mỗi lớp từ 20 học viên trở lên, thời gian đào tạo ít nhất là 03 tháng hoặc chứng chỉ học nghề sơ cấp) thì được kinh phí khuyến công hỗ trợ một phần chi phí đào tạo, bao gồm: chi phí tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, khen thưởng học viên, cấp chứng nhận học nghề; tài liệu, giáo trình; thù lao giáo viên dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành; nguyên, nhiên, vật liệu và dụng cụ học nghề; thuê lớp học và thiết bị dạy nghề (nếu có); tổ chức và quản lý lớp học. Mức hỗ trợ 500.000đ/người/tháng nhưng tối đa không quá 2,0 triệu đồng/người/khóa học.

c) Đối với người nghèo và người dân tộc thiểu số khi tham gia học nghề, ngoài kinh phí hỗ trợ được quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 7 Quy định này, người học nghề được hỗ trợ tiền ăn trong thời gian học nghề là 15.000 đồng/ngày thực học/người.

d) Thợ giỏi, các cá nhân được phong tặng danh hiệu Nghệ nhân khi tham gia giảng dạy và hướng dẫn thực hành cho các lớp đào tạo nghề, truyền nghề, nhân cấy nghề cho các cơ sở sản xuất, làng nghề được trả thù lao giáo viên theo các quy định hiện hành và văn bản hướng dẫn liên quan.

6. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật và ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất CN-TTCN và ngành nghề truyền thống, xử lý môi trường.

a) Hỗ trợ chi phí xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới. Các nội dung chi được hỗ trợ bao gồm: xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp và có tính chất quyết định đến công nghệ mới hoặc sản phẩm mới; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 250 triệu đồng/mô hình.

b) Hỗ trợ 50% chi phí nhưng tối đa không quá 70 triệu đồng/mô hình đối với các cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng mô hình để các tổ chức cá nhân khác học tập. Các nội dung chi được hỗ trợ bao gồm: hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, chi phí cho việc trình diễn kỹ thuật.

c) Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất CN-TTCN và ngành nghề truyền thống nhằm sản xuất sản phẩm mới, đa dạng hóa sản phẩm hoặc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm; xử lý môi trường. Mức hỗ trợ tối đa 50% giá trị máy móc thiết bị nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở.

7. Hỗ trợ chuyên gia công nghệ và thực hiện dịch vụ tư vấn khoa học – công nghệ để tổ chức, cá nhân đầu tư mới, đầu tư bổ sung nâng cao năng lực sản xuất, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất sản phẩm mới hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm, xử lý môi trường.

a) Đối với hoạt động chuyên gia công nghệ theo các quy định hiện hành của Nhà nước về chuyên gia công nghệ: hỗ trợ 50% kinh phí theo hợp đồng chuyên gia công nghệ, nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/đề án.

b) Đối với hoạt động chuyển giao bí quyết kỹ thuật mang tính đặc thù thuộc các ngành nghề thủ công mỹ nghệ, ngành nghề truyền thống: hỗ trợ 50% kinh phí theo hợp đồng, nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/đề án, bao gồm: thuê chuyên gia, nghệ nhân hướng dẫn và chuyển giao bí quyết; đào tạo, hướng dẫn thực hành ứng dụng bí quyết được chuyển giao; mua tài liệu phục vụ nghiên cứu; nguyên, nhiên, vật liệu để sản xuất thử.

8. Hỗ trợ các địa phương để tổ chức điều tra, lập đề án phát triển ngành nghề truyền thống, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong nông nghiệp nông thôn, khôi phục và phát triển làng nghề; điều tra, lập đề án phát triển sản phẩm CN-TTCN nông thôn của các huyện, thị xã. Mức hỗ trợ 70% kinh phí, nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng cho mỗi Đề án theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Hỗ trợ đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp; thiết kế mới và cải tiến mẫu mã, kiểu dáng các sản phẩm có giá trị kinh tế.

a) Các cơ sở sản xuất thực hiện đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa), kiểm tra và công bố chất lượng sản phẩm, ... được hỗ trợ 50% chi phí đăng ký, kiểm tra.

b) Các cơ sở sản xuất thực hiện thiết kế mới và cải tiến mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm có giá trị kinh tế (sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm phục vụ du lịch hoặc sản phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu tại địa phương...) được hỗ trợ 50% kinh phí nhưng không quá 50 triệu đồng cho 1 loại sản phẩm mới. Nội dung chi phí gồm: nghiên cứu, khảo sát thị trường; thuê chuyên gia kỹ thuật thiết kế, chế tạo; chi phí sản xuất thử.

10. Chi phí tổ chức các hội thi sản phẩm CN-TTCN, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm, hội thi tay nghề, trình diễn nghề... Mức chi trên cơ sở dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

11. Chi phí cho công tác thông tin, tuyên truyền về sản xuất CN-TTCN và làng nghề, chương trình khuyến công với các nội dung: thực hiện trang truyền hình, các chuyên mục; phát hành các bản tin, chuyên san CN-TTCN và làng nghề; xây dựng website, sách báo, tờ rơi quảng bá CN-TTCN và làng nghề.

12. Chi phí công tác quản lý, kiểm tra và đánh giá hoạt động khuyến công tại cơ sở, nội dung chi phí gồm:

a) Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác khuyến công;

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công hàng năm và từng giai đoạn.

c) Công tác thẩm định; kiểm tra, hướng dẫn và đánh giá hoạt động khuyến công tại cơ sở; kiểm tra việc sử dụng và quyết toán kinh phí khuyến công;

d) Tổ chức sơ kết, tổng kết, chi khen thưởng các tổ chức cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công.

đ) Các khoản chi khác (nếu có).

Chế độ và tiêu chuẩn chi tiêu theo quy định tài chính hiện hành.

13. Các nội dung và mức chi đối với các hoạt động khác chưa được quy định tại Điều 7 Quy định này; nhưng do điều kiện cần thiết phải thực hiện, Sở

Công Thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các ban ngành liên quan nghiên cứu đề xuất đối với từng đề án cụ thể, trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

14. Trên cơ sở phạm vi, đối tượng, ngành nghề và nội dung hoạt động khuyến công được quy định tại Quy định này, khuyến khích lồng ghép hoạt động khuyến công với các chương trình khác thực hiện trên địa bàn tỉnh để tăng hiệu quả hoạt động của chương trình khuyến công.

Điều 8. Phân cấp phê duyệt

1. Giám đốc Trung tâm Khuyến công tỉnh xem xét và ra Quyết định phê duyệt đối với các đề án, dự án có mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công dưới 10 triệu đồng và báo cáo Sở Công Thương.

2. Giám đốc Sở Công Thương xem xét và ra Quyết định phê duyệt đối với các đề án, dự án có mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng; riêng các đề án, dự án có mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng, Giám đốc Sở Công Thương xem xét và ra Quyết định phê duyệt sau khi có văn bản thống nhất của Sở Tài chính và báo cáo UBND tỉnh.

3. Các đề án có mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công trên 100 triệu đồng, Sở Công Thương chủ trì phối hợp Sở Tài chính thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh ra Quyết định phê duyệt.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Phân công trách nhiệm

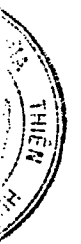
1. Sở Công Thương:

- Ban hành quy trình thực hiện đề án khuyến công;
- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh ban hành quy trình, thủ tục thanh quyết toán nguồn vốn thuộc chương trình khuyến công; cụ thể hóa một số định mức chi tiêu phục vụ hoạt động khuyến công và các mức hỗ trợ đã được UBND Tỉnh quy định mức tối đa;
- Chịu trách nhiệm kiểm tra, chỉ đạo việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí khuyến công.

2. Sở Tài chính:

- Thẩm tra kế hoạch vốn khuyến công hàng năm do Sở Công Thương lập để tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm báo cáo UBND tỉnh;
- Bố trí nguồn vốn khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm, chuyển nguồn vốn cho Trung tâm Khuyến công tỉnh để quản lý và sử dụng theo quy định; thực hiện quyết toán và thanh tra, kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn khuyến công theo quy định.

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh: Thực hiện cấp phát và kiểm soát chi kinh phí khuyến công theo định mức, chế độ hiện hành và Quy định này.



4. Các Sở, ban ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương để thực hiện có hiệu quả chương trình khuyến công.

5. UBND thành phố Huế, thị xã Hương Thủy và các huyện: hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trong phạm vi quản lý của mình khảo sát, lập kế hoạch khuyến công hàng năm của địa phương, gửi Sở Công Thương trước ngày 30/6 của năm trước; phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương để tổ chức triển khai tốt chương trình khuyến công trên địa bàn.

6. Trung tâm Khuyến công - Sở Công Thương: tham mưu Sở Công Thương xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm và hướng dẫn tổ chức thực hiện khi được phê duyệt, tổ chức quản lý kinh phí hoạt động khuyến công theo Quy định này và các chế độ tài chính hiện hành.

7. Các đối tượng tại Điều 5 Quy định này khi có nhu cầu hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công phải lập đề án kèm theo các hồ sơ và nộp đúng thời gian quy định; có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn được hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của đề án và các nội dung liên quan. Những tổ chức, cá nhân vi phạm, có hành vi gian lận để được hưởng các khoản hỗ trợ từ kinh phí khuyến công thì phải hoàn trả và tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật. Các đối tượng đã được hỗ trợ kinh phí khuyến công năm trước, thì chưa được xem xét hỗ trợ trong năm tiếp theo nếu chưa phát huy hết hiệu quả của đề án đã thực hiện.

Điều 10. Xử lý các đề án khuyến công chuyển tiếp

Đối với các đề án khuyến công đã có Quyết định phê duyệt thì tiếp tục triển khai.

Điều 11. Chế độ thông tin, báo cáo

Sở Công Thương có trách nhiệm định kỳ 6 tháng, 01 năm tổng hợp tình hình kết quả hoạt động khuyến công và những kiến nghị đề xuất của các Sở, Ban ngành liên quan, UBND thành phố Huế, thị xã Hương Thủy và các huyện; báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Cao